

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)

Địa chỉ đăng ký: 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, HCM.
Trụ sở văn phòng tại Tp.HCM: 156 – 158 Phố Quang, phường 9, Phú Nhuận.
Tel: +84 (28) 3 999 00 91-97 | Fax: + 84 (28) 3999 00 90
Email: contact@vietvalues.com | Website: www.vietvalues.com



Mang tri thức phục vụ khách hàng

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Ban Điều hành	02 - 05
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	06 - 07
3. Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	08 - 09
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018	10
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018	11
6. Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018	12 - 46



BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Viễn Thông VTC (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét của Công ty.

1. Khái quát chung về công ty

Công ty được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước của Công ty Thiết bị Điện thoại là "Trung tâm nguyên cứu sản xuất và bảo dưỡng thiết bị thông tin 1 (VTC1)" theo Quyết định số 618/1999/QĐ-TCCB ngày 8 tháng 9 năm 1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 16 tháng 06 năm 2015 với mã số doanh nghiệp 0301888195 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Mã cổ phiếu : VTC

Vốn điều lệ : 45.346.960.000 đồng.

2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : Số 750 (Lầu 3) Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10, TP. Hồ Chí Minh.

Văn phòng đại diện : Số nhà 355, phố Đội Cấn, phường Liễu Giai, quận Ba Đình, TP. Hà Nội.

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: VTC Telecommunication Joint Stock Company

Điện thoại : + 84-(28) 3833 1106

Fax : + 84-(28) 3830 0253

3. Ngành nghề kinh doanh

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Lắp đặt các động cơ nổ và thiết bị lạnh;
- Lắp đặt hệ thống điện: Lắp đặt và sửa chữa các công trình, các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện, điện tử, tin học, các thiết bị đầu cuối dùng trong viễn thông;
- Sửa chữa các thiết bị liên lạc: Sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp hỗ trợ vận hành các thiết bị, công trình bưu chính viễn thông, điện, điện tử, tin học, điện thoại di động.
- Sửa chữa máy vi tính và các thiết bị ngoại vi: Sửa chữa, bảo hành, bảo dưỡng, bảo hành các loại thẻ, thiết bị phần cứng, phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ;
- Xuất bán phần mềm: Viết phần mềm, sản xuất phần mềm điện thoại di động, sản xuất phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: Bán buôn văn phòng phẩm;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;

- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý ký gửi hàng hóa. Đại lý phân phối sản phẩm cáp và thiết bị viễn thông. Đại lý mua bán hàng hóa. Đại lý cung cấp các dịch vụ bưu chính viễn thông;
- Hoạt động viễn thông khác: Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng Internet. Dịch vụ kỹ thuật đo kiểm chất lượng thiết bị mạng dịch vụ viễn thông, tin học. Cung cấp dịch vụ viễn thông qua các kết nối viễn thông hiện có VOIP. Hoạt động các điểm truy cập Internet; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; In ấn: Sản xuất các loại thẻ (card) dùng trong lĩnh vực tin học, viễn thông, bảo vệ và các ứng dụng khác, in offset, in nhiệt trên thẻ;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông: Mua bán các thiết bị đầu cuối dùng cho mạng viễn thông, thiết bị điện tử, tin học, điện thoại di động; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Chuyển giao kỹ thuật công nghệ chuyên ngành viễn thông, điện - điện tử, tin học;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Tư vấn quản lý, khảo sát các công trình bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học. Tư vấn giám định tổn thất công trình, thiết bị bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học; Xây dựng công trình công ích: Xây dựng và sửa chữa các công trình viễn thông, điện - điện tử, tin học, cơ sở hạ tầng công trình viễn thông; Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động;
- Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: Nghiên cứu các thiết bị, công trình bưu chính, viễn thông, điện - điện tử, tin học, các động cơ nổ và thiết bị lạnh;
- Sản xuất thiết bị truyền thông: Sản xuất các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện - điện tử, tin học. Sản xuất, lắp ráp điện thoại di động, các thiết bị phần cứng của điện thoại di động;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học. Chi tiết: Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khí tượng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); Cổng thông tin. Chi tiết: Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp; Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan; Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Các dịch vụ thông tin qua điện thoại; Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí; Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất.

4. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành

4.1. Hội đồng quản trị

Các thành viên Hội đồng quản trị của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Lê Xuân Tiến	Chủ tịch
Ông Hồ Lê Nhật Hoan	Thành viên
Ông Võ Hùng Tiến	Thành viên
Bà Lê Thị Thanh	Thành viên
Ông Bùi Văn Bằng	Thành viên

281
NG
HIỆN
ÁN
I
P. 1

4.2. Ban kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Nguyễn Thiện Lợi	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Xuân	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Vũ	Thành viên

4.3. Ban Điều hành

Các thành viên Ban Điều hành của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Lê Xuân Tiến	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Văn Bằng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Mua	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thụy Kiều Giang	Kế toán trưởng

5. Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Lê Xuân Tiến – Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty.

6. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 được thể hiện trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ từ trang 08 đến trang 46.

7. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Ban Điều hành, Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

75
TỶ
HỮU
À T
VI
10

9. Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Điều hành đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.
- Ban Điều hành đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

10. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Ban Điều hành phê duyệt Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và các luồng lưu chuyển tiền giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2018.

TM. Ban Điều hành



LÊ XUÂN TIẾN
Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc



Số: 2324/18/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 8 năm 2018 (từ trang 08 đến trang 46), bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban Điều hành Công ty, chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viễn thông VTC tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 01 tháng 01 đến 30 tháng 6 năm 2018, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề khác

Phạm vi của Báo cáo tài chính riêng này chỉ phản ánh tình hình tài chính và các khoản đầu tư theo phương pháp giá gốc của Công ty Cổ phần Viễn thông VTC tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 cũng như kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018. Việc hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Công ty với Công ty con không thuộc phạm vi của báo cáo này.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2018.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES**



Th.S Huỳnh Trúc Lâm – Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN số: 1523-2018-071-1

Chữ ký được ủy quyền

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu **VIETVALUES**.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

DVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		428.291.235.126	365.726.605.037
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	9.617.016.035	19.783.526.856
111	1. Tiền		5.235.016.035	3.702.526.856
112	2. Các khoản tương đương tiền		4.382.000.000	16.081.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		11.510.000.000	18.860.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2a	11.510.000.000	18.860.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		318.597.535.404	287.529.804.365
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	276.009.469.394	253.570.063.408
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	23.311.967.629	12.668.368.011
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.5a	19.963.272.439	21.978.547.004
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.6	(687.174.058)	(687.174.058)
140	IV. Hàng tồn kho		82.790.199.310	37.838.601.821
141	1. Hàng tồn kho	V.7	84.984.324.570	40.032.727.081
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(2.194.125.260)	(2.194.125.260)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.776.484.377	1.714.671.995
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.8a	430.123.378	358.675.176
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		5.346.360.999	1.320.758.755
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	35.238.064
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		25.893.016.808	25.898.644.177
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		8.000.000	16.300.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	V.5b	8.000.000	16.300.000
220	II. Tài sản cố định		2.735.348.353	2.734.875.796
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.9	2.695.317.103	2.690.907.046
222	- Nguyên giá		11.723.554.575	11.437.697.575
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(9.028.237.472)	(8.746.790.529)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.10	40.031.250	43.968.750
228	- Nguyên giá		266.393.864	266.393.864
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(226.362.614)	(222.425.114)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		700.000.000	700.000.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.11	700.000.000	700.000.000
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		19.200.000.000	19.200.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con	V.2b	19.200.000.000	19.200.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		3.249.668.455	3.247.468.381
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.8b	3.249.668.455	3.247.468.381
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		454.184.251.934	391.625.249.214

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		399.584.006.272	332.836.137.822
310	I. Nợ ngắn hạn		399.584.006.272	332.836.137.822
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.12	216.586.222.748	179.897.931.763
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.13	15.570.282.784	10.260.726.164
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	2.740.138.698	4.030.888.840
314	4. Phải trả người lao động	V.15	656.577.288	2.276.460.363
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.16	1.252.509.583	2.303.663.113
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.17	6.687.441.964	4.356.077.838
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.18	155.523.245.709	129.511.440.090
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.19	567.587.498	198.949.651
330	II. Nợ dài hạn		-	-
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		54.600.245.662	58.789.111.392
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.20	54.600.245.662	58.789.111.392
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		45.346.960.000	45.346.960.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		45.346.960.000	45.346.960.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		200.264.000	200.264.000
415	3. Cổ phiếu quỹ (*)		(55.530.000)	(55.530.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		6.430.982.876	6.160.583.249
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		57.211.489	57.211.489
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.620.357.297	7.079.622.654
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		2.306.050.780	(1.596.812.310)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		314.306.517	8.676.434.964
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		454.184.251.934	391.625.249.214

Người lập biểu



NGUYỄN THỤY KIỀU GIANG

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỤY KIỀU GIANG

Tp.HCM, ngày 28 tháng 8 năm 2018.



LÊ XUÂN TIẾN

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	149.785.872.335	51.020.729.136
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		149.785.872.335	51.020.729.136
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	135.433.429.663	46.366.869.924
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		14.352.442.672	4.653.859.212
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	4.278.691.072	6.547.858.619
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	6.309.656.690	3.432.941.641
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		5.630.449.919	2.740.928.287
25	8. Chi phí bán hàng	VI.5	5.862.794.386	2.786.926.715
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	5.759.547.864	4.032.425.882
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		699.134.804	949.423.593
31	11. Thu nhập khác		16.000	200
32	12. Chi phí khác	VI.7	81.212.085	684.264.309
40	13. Lợi nhuận khác		(81.196.085)	(684.264.109)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		617.938.719	265.159.484
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.8	303.632.202	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		314.306.517	265.159.484
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	VI.9		
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	VI.9		

Tp.HCM, ngày 28 tháng 8 năm 2018.

Người lập biểu



NGUYỄN THỤY KIỀU GIANG

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỤY KIỀU GIANG

Tổng Giám đốc



LÊ XUÂN TIẾN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		617.938.719	265.159.484
	2. Điều chỉnh cho các khoản		1.110.357.471	(2.697.440.456)
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	V.9-10	285.384.443	266.597.256
03	- Các khoản dự phòng	V.6-7	-	467.050.864
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(3.100.758)	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(4.802.376.133)	(6.172.016.863)
06	- Chi phí lãi vay	VI.4	5.630.449.919	2.740.928.287
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.728.296.190	(2.432.280.972)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(35.049.795.219)	40.247.550.660
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(44.951.597.489)	1.597.831.022
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		34.469.028.148	(47.226.097.647)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	V.8	(73.648.276)	321.756.484
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(3.851.714.690)	(2.615.144.698)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.14	(276.084.995)	-
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		(42.420.000)	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(48.047.936.331)	(10.106.385.151)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(285.857.000)	-
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	(100.000.000)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	V.2a	-	927.000.000
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	V.2a	7.350.000.000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	VI.3	4.802.376.133	6.172.016.863
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		11.866.519.133	6.999.016.863
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	V.18	160.681.148.146	59.854.894.126
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	V.18	(134.669.342.527)	(62.709.943.905)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(3.531.075.400)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		26.011.805.619	(6.386.125.179)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		(10.169.611.579)	(9.493.493.467)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		19.783.526.856	14.831.399.893
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		3.100.758	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	9.617.016.035	5.337.906.426

75-
TY
HỮU
TƯ
VIỆ
50

Người lập biểu



NGUYỄN THỤY KIỀU GIANG

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỤY KIỀU GIANG

Tp.HCM, ngày 28 tháng 8 năm 2018.

Tổng Giám đốc



Báo cáo này được đọc kèm với Thuyết minh báo cáo tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là Sản xuất công nghiệp, kinh doanh, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Lắp đặt các động cơ nổ và thiết bị lạnh;
- Lắp đặt hệ thống điện: Lắp đặt và sửa chữa các công trình, các thiết bị bu chính, viễn thông, điện, điện tử, tin học, các thiết bị đầu cuối dùng trong viễn thông;
- Sửa chữa các thiết bị liên lạc: Sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp hỗ trợ vận hành các thiết bị, công trình bu chính viễn thông, điện, điện tử, tin học, điện thoại di động;
- Sửa chữa máy vi tính và các thiết bị ngoại vi: Sửa chữa, bảo hành, bảo dưỡng, bảo hành các loại thẻ, thiết bị phần cứng, phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ;
- Xuất bán phần mềm: viết phần mềm, sản xuất phần mềm điện thoại di động, sản xuất phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: Bán buôn văn phòng phẩm;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý ký gửi hàng hóa. Đại lý phân phối sản phẩm cáp và thiết bị viễn thông. Đại lý mua bán hàng hóa. Đại lý cung cấp các dịch vụ bu chính viễn thông;
- Hoạt động viễn thông khác: Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng Internet. Dịch vụ kỹ thuật đo kiểm chất lượng thiết bị mạng dịch vụ viễn thông, tin học. Cung cấp dịch vụ viễn thông qua các kết nối viễn thông hiện có VOIP. Hoạt động các điểm truy cập Internet;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- In ấn: Sản xuất các loại thẻ (card) dùng trong lĩnh vực tin học, viễn thông, bảo vệ và các ứng dụng khác, in offset, in nhiệt trên thẻ;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông: Mua bán các thiết bị đầu cuối dùng cho mạng viễn thông, thiết bị điện tử, tin học, điện thoại di động;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Chuyển giao kỹ thuật công nghệ chuyên ngành viễn thông, điện - điện tử, tin học;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Tư vấn quản lý, khảo sát các công trình bu chính, viễn thông, điện tử, tin học. Tư vấn giám định tổn thất công trình, thiết bị bu chính, viễn thông, điện tử, tin học;



- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng và sửa chữa các công trình viễn thông, điện - điện tử, tin học, cơ sở hạ tầng công trình viễn thông;
- Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: Nghiên cứu các thiết bị, công trình bưu chính, viễn thông, điện - điện tử, tin học, các động cơ nổ và thiết bị lạnh;
- Sản xuất thiết bị truyền thông: Sản xuất các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện - điện tử, tin học. Sản xuất, lắp ráp điện thoại di động, các thiết bị phần cứng của điện thoại di động;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học. Chi tiết: Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khí tượng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Cổng thông tin. Chi tiết: Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp;
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;
- Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Các dịch vụ thông tin qua điện thoại; Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có các yếu tố ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ.

6. Cấu trúc Công ty

Công ty con.

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông Minh	Lô I-3b-4-a, đường N6, Khu công nghệ cao, phường Tân Phú, quận 9, TPHCM.	In ấn, sản xuất các loại thẻ dùng trong lĩnh vực Bưu chính Viễn thông, sản xuất phần mềm, mua bán máy móc, nguyên vật liệu sản xuất thẻ...	60,00%	60,00%	60,00%	60,00%

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có 92 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 93 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Công ty của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính năm được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (có thời hạn gốc không quá ba tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.



3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là Công ty chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
 - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
 - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	04 - 05 năm
Phương tiện vận tải	06 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	04 - 05 năm

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 đến 08 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Quỹ lương

Quỹ lương được trích trên cơ sở theo Biên bản nghị quyết Hội đồng Quản trị số 09/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 3 năm 2018.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập Công ty được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

S. S.
Y
ĐUM
TU V
'IET
CHI

13. Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hoá, chủ yếu là các thiết bị anten và accu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ lắp đặt các thiết bị viễn thông

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi từ tiền gửi ngân hàng

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng năm.

Lợi nhuận được chia

Lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc giảm giá vốn hàng bán.



15. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí lãi vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

18. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
- + Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- + Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- + Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- + Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% (hai mươi phần trăm) lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:



- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

21. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

23. Số liệu so sánh

Các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán được trình bày lại cho phù hợp với tình hình thực tế như sau:

Mã Số	Chỉ tiêu	Số liệu trước điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh	Chênh lệch
	1	2	3	4=3-2
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	1.030.144.441	358.675.176	671.469.265
261	Chi phí trả trước dài hạn	2.575.999.116	3.247.468.381	(671.469.265)
CỘNG		3.606.143.557	3.606.143.557	-

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

STT	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.1	Tiền mặt	14.834.118	1.045.388.093
1.2	Tiền gửi ngân hàng (*)	5.220.181.917	2.657.138.763
1.3	Các khoản tương đương tiền	4.382.000.000	16.081.000.000
	- Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	4.382.000.000	16.081.000.000
	Cộng	9.617.016.035	19.783.526.856

Trong đó, số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ với số tiền USD 4.867,11.

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn đang được cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Sở Giao dịch 2 và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Chợ Lớn (xem thuyết minh số V.18).

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm: đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<i>Ngắn hạn</i>	<i>11.510.000.000</i>	<i>11.510.000.000</i>	<i>18.860.000.000</i>	<i>18.860.000.000</i>
Tiền gửi có kỳ hạn	11.510.000.000	11.510.000.000	18.860.000.000	18.860.000.000
Cộng	11.510.000.000	11.510.000.000	18.860.000.000	18.860.000.000

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh tại Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Sở Giao dịch 2 (xem thuyết minh số V.18).

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con (*)	19.200.000.000	-	19.200.000.000	19.200.000.000	-	19.200.000.000
Cộng	19.200.000.000	-	19.200.000.000	19.200.000.000	-	19.200.000.000

(*) Theo Giấy chứng nhận đăng ký Công ty số 0305127843 đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 03 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 30 tháng 11 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí

Minh cấp. Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công Nghệ Thông Minh với số tiền là 19.200.000.000 đồng, tương đương 60% vốn điều lệ (số đầu năm tương đương 60% vốn điều lệ), tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích 60%. Khoản đầu tư này không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch và Chuẩn mực kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý. Do đó, Giá trị hợp lý bằng giá gốc đầu tư trừ đi dự phòng.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với công ty con như sau

	<u>6 tháng đầu năm 2018</u>	<u>6 tháng đầu năm 2017</u>
<i>Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công Nghệ Thông Minh</i>	-	-
Phải trả tiền vay	5.000.000.000	-
Đã trả tiền vay	(2.500.000.000)	(5.500.000.000)
Phải trả tiền lãi vay, điện, nước	57.341.153	1.097.304.169
Đã trả tiền lãi vay, điện, nước	(11.667.413)	(1.340.144.450)
Phải trả ngắn hạn khác	273.761.322	273.761.322
Công ty con chia lợi nhuận	3.840.000.000	6.000.000.000

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Chi tiết	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<i>276.009.469.394</i>	<i>253.570.063.408</i>
Tổng Công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net	213.363.268.868	174.225.704.365
Các khách hàng khác	62.646.200.526	79.344.359.043
Cộng	<u>276.009.469.394</u>	<u>253.570.063.408</u>

Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng dùng để thế chấp, đảm bảo vay.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Chi tiết	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<i>23.311.967.629</i>	<i>12.668.368.011</i>
Công ty TNHH Dịch vụ Viễn thông Đức Vinh	9.415.920.000	2.460.300.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Tích hợp (ITE)	8.758.000.000	5.697.350.000
Công ty TNHH Ericsson Việt Nam	2.781.243.391	2.046.644.551
Các nhà cung cấp khác	2.356.804.238	2.464.073.460
Cộng	<u>23.311.967.629</u>	<u>12.668.368.011</u>

5. Phải thu khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	19.963.272.439	-	21.978.547.004	-
Ký cược, ký quỹ	4.526.608.541	-	2.653.935.462	-
Tạm ứng (*)	15.241.277.810	-	17.966.048.610	-
Phải thu ngắn hạn khác	195.386.088	-	1.358.562.932	-
Cộng	19.963.272.439	-	21.978.547.004	-

(*) Là khoản tạm ứng để triển khai các dự án.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, công ty không có các khoản phải thu ngắn hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

Tạm ứng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	15.241.277.810	-	17.966.048.610	-
Nguyễn Nhật Đông	4.073.200.000	-	3.939.800.000	-
Nguyễn Lê Anh Đào	2.098.556.000	-	1.582.575.000	-
Nguyễn Văn Quỳnh	2.060.610.100	-	3.176.200.000	-
Đình Văn Thuận	1.562.731.650	-	2.795.731.650	-
Các cá nhân khác	5.446.180.060	-	6.471.741.960	-
Cộng	15.241.277.810	-	17.966.048.610	-

Ký quỹ, ký cược

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	4.526.608.541	-	2.653.935.462	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB) – CN Sở Giao Dịch 2	4.399.458.541	-	2.511.506.712	-
Các nhà cung cấp khác	127.150.000	-	142.428.750	-
Cộng	4.526.608.541	-	2.653.935.462	-

5b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	8.000.000	-	16.300.000	-
Ký cược, ký quỹ	8.000.000	-	16.300.000	-
Cộng	8.000.000	-	16.300.000	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, công ty không có các khoản phải thu ngắn hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

6. Nợ xấu

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)
Các bên liên quan	-	-	-	-
Các tổ chức và cá nhân khác	-	-	-	-
Quá hạn từ 06 tháng – 01 năm	-	-	-	-
Quá hạn từ 01 năm – 02 năm	-	-	-	-
Quá hạn từ 02 năm – 03 năm	-	-	-	-
Quá hạn trên 03 năm	687.174.058	-	687.174.058	-
<i>Huawei Techonologies (Trung Quốc)</i>	381.287.040	-	381.287.040	-
<i>Huawei Techonologies (Cambodia)</i>	110.532.800	-	110.532.800	-
<i>Các đối tượng khác</i>	195.354.218	-	195.354.218	-
Cộng	687.174.058	-	687.174.058	-

^(*) Giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc trừ số nợ phải thu đã lập dự phòng.

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Nợ phải thu ngắn hạn	Nợ phải thu dài hạn	Cộng
Số đầu năm	(687.174.058)	-	(687.174.058)
Trích lập dự phòng bổ sung	-	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-	-
Số cuối kỳ	(687.174.058)	-	(687.174.058)

7. Hàng tồn kho

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.468.541.460	(206.735.651)	1.426.666.969	(206.735.651)
Công cụ dụng cụ	30.489.415	-	-	-
Chi phí SXKD dở dang ^(*)	18.220.291.241	-	18.106.102.494	-
Thành phẩm	91.781.793	-	91.781.793	-
Hàng hóa	7.271.486.160	(1.987.389.609)	4.789.080.426	(1.987.389.609)
Hàng gửi đi bán	57.901.734.501	-	15.619.095.399	-
Cộng	84.984.324.570	(2.194.125.260)	40.032.727.081	(2.194.125.260)

^(*) Chi phí SXKDDD chủ yếu là của hoạt động lắp đặt.

Công ty không có hàng tồn kho dùng thế chấp, cầm cố để bảo đảm các khoản vay và nợ.

8. Chi phí trả trước

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	213.560.828	58.376.716
Chi phí bảo lãnh chờ phân bổ	216.562.550	300.298.460
Cộng	430.123.378	358.675.176

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn như sau:

Chi tiết	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Số đầu năm	358.675.176	349.532.763
Tăng trong kỳ	565.580.211	610.996.395
Phân bổ trong kỳ	(494.132.010)	(460.704.509)
Số cuối kỳ	430.123.377	499.824.649

8b. Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền thuê đất (*)	1.365.511.851	1.391.276.227
Công cụ dụng cụ	860.039.002	1.184.722.889
Chi phí bảo lãnh chờ phân bổ	1.024.117.602	671.469.265
Cộng	3.249.668.455	3.247.468.381

(*) Đất thuê tại Lô I-3b-4-b, đường N6, Khu Công Nghệ Cao TP.HCM căn cứ theo Hợp đồng thuê đất số 04/HĐTĐ/KCNC-2004 ngày 24/11/2004 và phụ lục Hợp đồng thuê đất PL 04/KCNC-2009 ngày 26/10/2009. Thời hạn thuê là 50 năm.

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

Chi tiết	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Số đầu năm	3.247.468.381	2.858.469.884
Tăng trong kỳ	1.107.112.620	127.214.409
Phân bổ trong kỳ	(1.104.912.545)	(599.262.779)
Số cuối kỳ	3.249.668.455	2.386.421.514

9. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá					
1. Số đầu năm	697.048.615	6.013.723.063	4.054.481.224	672.444.673	11.437.697.575
2. Tăng trong kỳ	-	285.857.000	-	-	285.857.000
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
4. Số cuối kỳ	697.048.615	6.299.580.063	4.054.481.224	395.357.708	11.723.554.575
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	697.048.615	3.720.142.780	2.021.863.941	99.865.900	6.538.921.236
II. Giá trị hao mòn					
1. Số đầu năm	662.196.193	5.196.266.164	2.239.822.890	648.505.282	8.746.790.529
2. Tăng trong kỳ	34.852.422	125.999.671	114.610.000	5.984.850	281.446.943
Khấu hao trong kỳ	34.852.422	125.999.671	114.610.000	5.984.850	281.446.943
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
4. Số cuối kỳ	697.048.615	5.322.265.835	2.354.432.890	654.490.132	9.028.237.472
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	34.852.422	817.456.899	1.814.658.334	23.939.391	2.690.907.046
2. Tại ngày cuối kỳ	-	977.314.228	1.700.048.334	17.954.541	2.695.317.103
<i>Trong đó:</i>					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

Trong đó:

- Giá trị còn lại của tài sản dùng để đảm bảo khoản vay với số tiền 1.700.048.332 đồng.
- Công ty không có các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

10. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm máy vi tính	Cộng
I. Nguyên giá		
1. Số đầu năm	266.393.864	266.393.864
2. Tăng trong kỳ	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-
4. Số cuối kỳ	266.393.864	266.393.864
<i>Trong đó:</i>		
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	53.502.864	53.502.864
II. Giá trị hao mòn		
1. Số đầu năm	222.425.114	222.425.114
2. Tăng trong kỳ	3.937.500	3.937.500
Khấu hao trong kỳ	3.937.500	3.937.500
3. Giảm trong kỳ	-	-
4. Số cuối kỳ	226.362.614	226.362.614
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	43.968.750	43.968.750
2. Tại ngày cuối kỳ	40.031.250	40.031.250
<i>Trong đó:</i>		
Tạm thời chưa sử dụng	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-

Trong đó:

- Công ty không có tài sản nào dùng để thế chấp đảm bảo vay.
- Công ty không có các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ
Dự án Xây dựng nhà xưởng khu công nghệ cao	700.000.000	-	-	-	700.000.000
Cộng	700.000.000	-	-	-	700.000.000

12. Phải trả người bán ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	273.761.322	273.761.322
Công ty TNHH ĐT&PT Công nghệ Thông minh (STID)	273.761.322	273.761.322
Phải trả nhà cung cấp khác	216.312.461.426	179.624.170.441
Công ty TNHH Phân phối Công nghệ Quang Dũng	130.647.240.984	121.071.776.889
Ciena Communication Inc (#USD 2.523.915,08)	58.047.522.925	-
Các nhà cung cấp khác	27.617.697.517	58.552.393.552
Cộng	216.586.222.748	179.897.931.763

Công ty không có nợ quá hạn thanh toán

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả nhà cung cấp khác	15.570.282.784	10.260.726.164
Tổng công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net	7.881.503.731	4.790.962.675
Công ty Cổ phần Cokyvina (*)	3.996.451.440	-
Ban Quản lý dự án HP2 (**)	2.303.699.613	2.303.699.613
Các khách hàng khác	1.388.628.000	3.166.063.876
Cộng	15.570.282.784	10.260.726.164

(*) Là khoản tạm ứng 10% cho đơn đặt hàng PO1 thuộc Hợp đồng số 04/2018/EAB-ETV-VTC ngày 18 tháng 04 năm 2018 thời gian thực hiện dự án 52 tuần. Và đơn đặt hàng PO2 thuộc hợp đồng số 06-2017/EAB-ETV-VTC TELECOM/COKYVINA/VNPT NET "Xúc tiến dự án Cung cấp dịch vụ lắp đặt Ericsson 2016-2017".

(**) Là khoản tạm ứng cho Hợp đồng số 30-11/2017/HD-WB5 ngày 30 tháng 11 năm 2017 thực hiện gói thầu 'C2-C5 Duy trì hoạt động của thiết bị trong thời gian thực hiện dự án 2 năm' thời gian thực hiện hợp đồng này 24 tháng.

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiêu	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	-	3.230.436.913	2.059.513.283	(3.481.305.217)	-	1.808.644.979
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	6.013.436.168	(6.013.436.168)	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	507.364.855	(507.364.855)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	548.698.931	303.632.202	(276.084.995)	-	576.246.138
Thuế thu nhập cá nhân	35.238.064	246.118.935	1.048.908.060	(910.175.411)	-	349.613.520
Các loại thuế khác- thuế môn bài	-	5.634.061	3.000.000	(3.000.000)	-	5.634.061
Cộng	35.238.064	4.030.888.840	9.935.854.568	11.191.366.646	-	2.740.138.698

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 5%, 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

15. Phải trả người lao động

Quỹ lương được trích trên cơ sở theo Biên bản nghị quyết Hội đồng Quản trị số 09/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 03 năm 2018.

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền lương phải trả	656.577.288	2.276.460.363
Tiền thưởng phải trả	-	-
Cộng	656.577.288	2.276.460.363

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>		-
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	1.252.509.583	2.303.663.113
Chi phí lãi vay phải trả	313.697.139	338.560.523
Chi phí thuê văn phòng	575.454.544	565.909.000
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	363.357.900	1.399.193.590
Cộng	1.252.509.583	2.303.663.113

17. Phải trả ngắn hạn khác

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	47.840.407	23.661.777
Công ty TNHH ĐT&PT Công Nghệ Thông Minh (STID)	47.840.407	23.661.777
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	6.639.601.557	4.332.416.061
Kinh phí công đoàn	205.851.905	159.110.705
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	231.758.761	229.321.149
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.711.529.360	88.214.960
Phải trả nhân viên thực hiện dự án	491.462.338	976.944.185
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.998.999.193	2.878.825.062
Cộng	6.687.441.964	4.356.077.838

18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan	5.000.000.000	5.000.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh (công ty con) ⁽¹⁾	5.000.000.000	5.000.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	103.323.245.709	103.323.245.709	127.011.440.090	127.011.440.090
Vay tổ chức tín dụng	103.323.245.709	103.323.245.709	97.031.440.090	97.031.440.090
-Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Chợ Lớn ⁽²⁾	5.046.459.177	5.046.459.177	4.203.172.043	4.203.172.043
-Ngân hàng TMCP Quân đội –CN Sở giao dịch 2 ⁽³⁾	98.276.786.532	98.276.786.532	92.828.268.047	92.828.268.047
Vay của Công ty CP Công nghệ Tích Hợp (ITE) ⁽⁴⁾	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-
Vay từ các cá nhân ⁽⁵⁾	46.200.000.000	46.200.000.000	29.980.000.000	29.980.000.000
Cộng	155.523.245.709	155.523.245.709	129.511.440.090	129.511.440.090

Các Hợp đồng vay phải trả như sau:

⁽¹⁾ Khoản vay Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông Minh theo hợp đồng số 01/HĐVV/2018 ngày 14 tháng 6 năm 2018.

- Lãi suất 7,5%/năm,
- Thời hạn vay 01 tháng
- Mục đích vay để sử dụng cho hoạt động của Công ty
- Tài sản đảm bảo: tín chấp

⁽²⁾ Khoản vay từ Ngân hàng đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 1118/2016/6690764/HĐTD ngày 24 tháng 3 năm 2016, hạn mức tín dụng : 60.000.000.000 đồng và hợp đồng tín dụng hạn mức số 1118/2017/6690764/HĐTD ngày 05 tháng 6 năm 2017. Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 1308/2018/2942449/HĐTD ngày 27 tháng 6 năm 2018.

- Hạn mức tín dụng : 80.000.000.000 đồng
- Thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng
- Lãi suất theo từng khế ước vay
- Thời hạn vay: tối đa 5 tháng/khế ước
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính



Tài sản đảm bảo: Xe Toyota 52P-9382, Xe Toyota 56N-5762, máy scanner SeeGull MX, máy đo phơi nhiễm từ và ký quỹ, các hợp đồng tiền gửi, cầm cố, thế chấp tài sản của Công ty, đề nghị tín chấp tối đa theo quy định của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt nam – Chi nhánh chợ Lớn.

⁽³⁾ Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Sở giao dịch 2 theo hợp đồng Hạn mức tín dụng số 21193.18.103.2344761TD ngày 19 tháng 6 năm 2018.

- Hạn mức tín dụng: 350.000.000.000 đồng
- Thời hạn cấp tín dụng: đến hết ngày 13/06/2019
- Thời hạn cấp tín dụng: tối đa 09 tháng
- Lãi suất theo từng kế ước vay
- Mục đích vay: thanh toán lương, thanh toán tiền mua hàng hóa

Tài sản đảm bảo: Xe ô tô con Toyota, biển kiểm soát 51F-524.47, tiền ký quỹ tại MB, Hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm, Giấy tờ có giá do MB phát hành, trái phiếu chính phủ và tín phiếu kho bạc; Hợp đồng tiền gửi, sổ tiết kiệm do các Tổ chức tín dụng được MB chấp thuận phát hành; Bất động sản; Phương tiện vận tải theo quy định của MB, hàng hoá và quyền đòi nợ hình thành từ phương án đối với phương án MB tài trợ

- ⁽⁴⁾ Khoản vay Công ty Cổ phần Công nghệ Tích Hợp theo hợp đồng vay vốn số 13062018 ngày 13 tháng 6 năm 2018.

- Lãi suất 7,5%/năm,
- Thời hạn vay 03 tháng
- Mục đích vay để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty
- Tài sản đảm bảo: Tín chấp

⁽⁵⁾ Các khoản vay cá nhân với lãi suất 10%/năm, thời hạn vay từ 01 đến 03 tháng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động của Công ty.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn ngân hàng	97.031.440.090	138.261.148.146	(131.969.342.527)	103.323.245.709
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Chợ lớn	4.203.172.043	5.576.349.855	(4.733.062.721)	5.046.459.177
- Ngân hàng TMCP Quân đội –CN Sở giao dịch 2	92.828.268.047	132.684.798.291	(127.236.279.806)	98.276.786.532
Vay từ các cá nhân	29.980.000.000	16.420.000.000	(200.000.000)	46.200.000.000
Vay từ TCTD khác	2.500.000.000	6.000.000.000	(2.500.000.000)	6.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh (công ty con)	2.500.000.000	5.000.000.000	(2.500.000.000)	5.000.000.000
Vay của Công ty CP Công nghệ Tích Hợp (ITE)	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000
Cộng	129.511.440.090	160.681.148.146	(134.669.342.527)	155.523.245.709

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

19. **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Chi tiết	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Tăng khác (*)	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	151.995.987	205.528.923	18.180.000	(55.000.000)	320.704.910
Quỹ phúc lợi	46.953.664	205.528.924	-	(5.600.000)	246.882.588
Cộng	198.949.651	411.057.847	18.180.000	(60.600.000)	567.587.498

(*) Tăng khác là do Tập đoàn Bru chính Viễn Thông Việt Nam khen thưởng.

126
SNI
NHỆ
OÁN
JAI
TP.

20. Vốn chủ sở hữu

20a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quý đầu tư phát triển	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	5.815.766.683	57.211.489	3.020.715.222	54.385.387.394
Tăng trong năm trước	-	-	-	344.816.566	-	8.676.434.964	9.021.251.530
Giảm trong năm trước	-	-	-	-	-	(4.617.527.532)	(4.617.527.532)
Số dư cuối kỳ trước/đầu năm nay	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	6.160.583.249	57.211.489	7.079.622.654	58.789.111.392
Tăng trong kỳ	-	-	-	270.399.627	-	314.306.517	584.706.144
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	(4.773.571.874)	(4.773.571.874)
Số dư cuối kỳ	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	6.430.982.876	57.211.489	2.620.357.297	54.600.245.662

(*) Lợi nhuận phân phối trong năm, Công ty căn cứ vào Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2018.

20b. Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

Chi tiết	Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp cổ đông Nhà nước	46,67%	21.163.160.000	21.163.160.000
Vốn góp các cổ đông khác	53,33%	24.183.800.000	24.183.800.000
Cộng	100,00%	45.346.960.000	45.346.960.000

Cổ đông Nhà nước là Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam.

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Điều lệ Công ty		Vốn điều lệ đã góp (VND)	Vốn điều lệ còn phải góp (VND)
	VND	Tỷ lệ (%)		
Vốn góp cổ đông Nhà nước	21.163.160.000	46,67	21.163.160.000	-
Vốn góp các cổ đông khác	24.183.800.000	53,33	24.183.800.000	-
Cộng	45.346.960.000	100,00	45.346.960.000	-

20c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	45.346.960.000	45.346.960.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	45.346.960.000	45.346.960.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3.623.314.400	3.623.314.400

20d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.534.696	4.534.696
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.534.696	4.534.696
Cổ phiếu phổ thông	4.534.696	4.534.696
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(5.553)	(5.553)
Cổ phiếu phổ thông	(5.553)	(5.553)
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.529.143	4.529.143
Cổ phiếu phổ thông	4.529.143	4.529.143
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

20e. Cổ tức

Cổ tức được chia theo Nghị quyết của đại hội đồng cổ đông hàng năm. Cổ tức năm nay được chia theo Nghị quyết số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2018.

	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
- Cổ tức đã công bố và đã trả trong kỳ	-	3.623.314.400
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	3.623.314.400
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức đã công bố sau sau ngày kết thúc kỳ kế toán	3.623.314.400	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	3.623.314.400	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

20f. Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển

- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, chế tạo sản phẩm mới;
- Mua sắm mới TSCĐ và dây chuyền công nghệ;
- Góp vốn liên doanh liên kết, đầu tư các dự án BOT, BO, BT, BCC;
- Các hoạt động đầu tư khác.

Quỹ khen thưởng

- Khen thưởng đột xuất các tập thể, cá nhân trong Công ty có thành tích đóng góp xuất sắc trong năm;
- Khen thưởng cuối kỳ hoặc thưởng kỳ vào các ngày lễ tết cho CBNV trong Công ty;
- Khen thưởng cho các cá nhân, đơn vị ngoài Công ty có thành tích đóng góp xây dựng phát triển Công ty.

Quỹ phúc lợi

- Chi cho nghỉ ngơi tham quan du lịch hàng năm của CBNV trong Công ty;
- Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa, bổ sung vốn xây dựng các công trình phúc lợi công cộng của Công ty;
- Công tác đối ngoại, hỗ trợ cho CBNV trong Công ty, tham gia chính sách xã hội;
- Trợ cấp khó khăn đột xuất cho Người lao động trong Công ty gặp hoạn nạn khó khăn;
- Các hoạt động khác (văn nghệ, thể dục thể thao....);

Việc sử dụng Quỹ phúc lợi do Tổng Giám đốc quyết định kết hợp với việc tham khảo ý kiến của Công đoàn công ty.



20g. Phân phối lợi nhuận

Số dư đầu năm		7.079.622.654
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		314.306.517
Phân phối trong năm:		(4.773.571.874)
<i>Quỹ khen thưởng, Phúc lợi</i>	411.057.847	
<i>Thù lao HĐQT, BKS</i>	468.800.000	
<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	270.399.627	
<i>Phân phối cổ tức 2017</i>	3.623.314.400	
Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ		2.620.357.297

(*) Lợi nhuận phân phối trong năm, Công ty căn cứ vào Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2018.

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Gốc ngoại tệ	VND	Gốc ngoại tệ	VND
Ngoại tệ các loại (USD)	4.867,11	111.460.825	261,24	3.943.257

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a Tổng doanh thu

Chi tiết	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Doanh thu hoạt động thương mại	116.439.804.402	48.084.804.700
Doanh thu cung cấp dịch vụ	33.346.067.933	2.804.074.436
Doanh thu cho thuê tài sản, thiết bị	-	131.850.000
Cộng	149.785.872.335	51.020.729.136

1b Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty con, liên kết.

2. Giá vốn hàng bán

Chi tiết	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Giá vốn hoạt động thương mại	106.483.244.289	44.572.921.189
Giá vốn dịch vụ	28.950.185.374	1.722.674.019
Giá vốn cho thuê hoạt động	-	71.274.716
Cộng	135.433.429.663	46.366.869.924

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.840.000.000	6.000.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	8.236.241	375.841.756
Lãi tiền gửi	430.454.831	172.016.863
Cộng	4.278.691.072	6.547.858.619

4. Chi phí hoạt động tài chính

Chi tiết	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Lãi tiền vay	5.630.449.919	2.740.928.287
Lỗ chênh lệch tỷ giá	679.206.771	-
Chi phí tài chính khác	-	692.013.354
Cộng	6.309.656.690	3.432.941.641

5. Chi phí bán hàng

Chi tiết	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Chi phí cho nhân viên	1.269.594.472	791.635.956
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	55.353.096	42.083.144
Chi phí khấu hao TSCĐ	22.727.274	22.727.270
Chi phí mua ngoài	474.969.863	121.087.735
Chi phí khác bằng tiền	4.040.149.681	1.809.392.606
Cộng	5.862.794.386	2.786.926.715



6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Chi phí nhân viên	2.819.481.546	1.947.421.764
Chi phí vật liệu quản lý	410.843.608	189.594.272
Chi phí khấu hao TSCĐ	118.547.500	118.547.500
Thuế, phí, lệ phí	6.468.182	4.227.690
Chi phí dự phòng	-	467.050.864
Chi phí mua ngoài	1.532.274.066	164.205.608
Chi phí khác bằng tiền	871.932.962	1.141.378.184
Cộng	5.759.547.864	4.032.425.882

7. Chi phí khác

Chi tiết	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	28.125.432	648.671.455
Tiền phạt chậm nộp thuế	52.496.691	33.512.387
Chi phí khác	589.962	2.080.467
Cộng	81.212.085	684.264.309

8. Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được tạm tính như sau:

Chi tiết	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	617.938.719	265.159.484
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	900.222.293	(5.546.424.889)
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	4.740.222.293	453.575.111
+ Các khoản chi phí không được trừ	432.766.207	453.575.111
+ Chi phí lãi vay vượt ND 20	4.307.456.086	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	(3.840.000.000)	(6.000.000.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	(3.840.000.000)	(6.000.000.000)
Thu nhập tính thuế	1.518.161.012	(5.281.265.405)
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	303.632.202	-

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

303
 C
 ÁCH
 M T
 HU
 5-71

9. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

Chi tiêu này không trình bày trên Báo cáo riêng của Công ty Cổ phần Viễn thông VTC vì đây là Công ty mẹ. Theo Khoản 3.19 và 3.20 Điều 113 Thông tư 200/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp, chi tiêu này sẽ trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.”

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	93.454.004.085	51.518.196.742
Chi phí nhân công	11.269.720.635	8.027.503.924
Chi phí khấu hao TSCĐ	285.384.443	260.612.406
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.013.503.275	2.981.730.358
Chi phí khác bằng tiền	24.528.252.823	4.800.143.016
Cộng	131.550.865.261	67.588.186.446

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (ĐVT: VND)

1. Các giao dịch không bằng tiền

Công ty không phát sinh các giao dịch không bằng tiền

2. Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

Tiền ký quỹ, Hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm, giấy tờ có giá do Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Sở Giao dịch 2 phát hành để đảm bảo vay.

3. Thu tiền từ đi vay

Tiền thu từ đi vay là tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường (xem thuyết minh số V.18)

4. Tiền trả nợ gốc vay

Tiền trả nợ gốc vay là tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường (xem thuyết minh số V.18)

128
 ĐĂNG
 HIỆN
 ÁN V
 ẮN
 P. H

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (ĐVT: VND)

1. Tài sản tiềm tàng

Công ty không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

2. Nợ tiềm tàng

Công ty không có nợ tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

3a. *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban điều hành.

Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt ()*

Chi tiết	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Tiền lương	1.567.000.000	721.830.045
Cổ tức	-	24.294.400
Cộng	1.567.000.000	746.124.445

(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành.

3b. *Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm:

Các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ,

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

175
TY
HỮU
À TUI
VIỆ
5 CW

Các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Giao dịch với các bên liên quan

Công ty không có giao Giao dịch với các bên liên quan

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

4. Báo cáo theo bộ phận

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

4a. Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chi tiết	Hoạt động Thương mại	Hoạt động Thuê tài sản, thiết bị	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Cộng
6 tháng đầu năm 2018				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	116.439.804.402	-	33.346.067.933	149.785.872.335
Giá vốn hàng bán	106.483.244.289	-	28.950.185.374	135.433.429.663
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.956.560.113	-	4.395.882.559	14.352.442.672
6 tháng đầu năm 2017				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	48.084.804.700	131.850.000	2.804.074.436	51.020.729.136
Giá vốn hàng bán	44.572.921.189	71.274.716	2.572.788.849	46.366.869.924
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.511.883.511	60.575.284	993.345.587	4.653.859.212

4b. Trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong kỳ, hoạt động của Công ty toàn bộ thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.



5. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

- Xe Toyota 52P-9382, Xe Toyota 56N-5762, máy scanner SeeGull MX, máy đo phơi nhiễm từ và ký quỹ, cầm cố, thế chấp tài sản của Công ty, đề nghị tín chấp tối đa theo quy định của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt nam – Chi nhánh chợ Lớn.

- Xe Toyota 51F-524.47 và các Hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quân đội –Chi nhánh Sở Giao Dịch 2, tiền ký quỹ tại Ngân hàng, Hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm, Giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nhận tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

6. Khả năng hoạt động liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy, Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng từ 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

7. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Ban Điều hành, Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng từ 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc kỳ kế toán cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

TP Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2018.

Người lập biểu

NGUYỄN THỤY KIỀU GIANG

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỤY KIỀU GIANG

Tổng Giám đốc



LÊ XUÂN TIẾN

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên tổ chức niêm yết: **Công ty cổ phần Viễn thông VTC**
2. Mã chứng khoán niêm yết: **VTC**
3. Địa chỉ: **750 (lầu 3) Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh**
4. Điện thoại: **028. 38331106** Fax: **028. 38300253**
5. Người thực hiện công bố thông tin: **Dương Thị Hoàng Cát - Thư ký Công ty**
6. Nội dung công bố thông tin:
 - Báo cáo tài chính công ty mẹ/ Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2018 (đã soát xét)
 - Giải trình kết quả kinh doanh công ty mẹ và hợp nhất
7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ nội dung báo cáo: www.vtctelecom.com.vn
8. Giải trình kết quả kinh doanh bán niên năm 2018:
Nguyên nhân kết quả kinh doanh trong 6 tháng đầu năm 2018 biến động so với kết quả kinh doanh cùng kỳ năm 2017:

Trong sáu tháng năm 2018, Công ty mẹ đã ghi nhận được doanh thu của một số hợp đồng ký vào cuối năm 2017 nên doanh thu đạt 149.786 triệu đồng tăng 194% so cùng kỳ năm 2017. Tuy nhiên do đặc thù hoạt động kinh doanh của Công ty các quý đầu năm thường là giai đoạn triển khai thực hiện dự án, chi phí triển khai nhiều do đó lợi nhuận 6 tháng đầu năm còn thấp, lợi nhuận sau thuế đạt 314 triệu đồng tăng 18% so với cùng kỳ năm 2017.

Công ty con - Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông Minh doanh thu và lợi nhuận giảm so với cùng kỳ năm 2017, lợi nhuận sau thuế của Công ty STID đạt 3.961 triệu đồng giảm 32% so với cùng kỳ năm 2017.

Từ những biến động trong hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con như trên, kết quả kinh doanh hợp nhất toàn công ty trong 6 tháng đầu năm 2018 vẫn đảm bảo tăng trưởng so với cùng kỳ năm 2017. Cụ thể doanh thu hợp nhất đạt 183.818 triệu đồng tăng 102% so với cùng kỳ năm 2017, lợi nhuận sau thuế hợp nhất đạt 435 triệu đồng tăng 325% so với cùng kỳ năm 2017.

Giải trình chênh lệch số liệu giữa Báo cáo tài chính bán niên năm 2018 (đã soát xét) và Báo cáo tài chính Quý II/2018 Công ty tự lập:

Báo cáo tài chính bán niên năm 2018 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (Vietvalues) có sự chênh lệch số liệu so với Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II/2018 Công ty tự lập đã công bố vào tháng 07/2018. Chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế hợp nhất là 434.958.676 đồng, chênh lệch giảm 607.908.149 đồng so với lợi nhuận sau thuế trước soát xét là do các điều chỉnh sau:

Điều chỉnh đối với Báo cáo tài chính bán niên công ty mẹ 2018 như sau:

Chỉ tiêu	Số liệu trước kiểm toán	Số liệu sau kiểm toán	Chênh lệch	Nguyên nhân
Doanh thu hoạt động tài chính	4.275.590.314	4.278.691.072	3.100.758	Đánh giá lại chênh lệch tỷ giá ngày 30/06/2018
Chi phí tài chính	7.018.185.997	6.309.656.690	(708.529.307)	Do chuyển 1.361.682.586 đồng chi phí mở bảo lãnh phục vụ hợp đồng sang chi phí bán hàng và đánh giá lại công nợ ngoại tệ phải trả ngày 30/06/2018
Chi phí bán hàng	4.501.111.800	5.862.794.386	1.361.682.586	Do chuyển 1.361.682.586 đồng chi phí mở bảo lãnh phục vụ hợp đồng từ chi phí tài chính sang
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1.349.187.325	699.134.804	(650.052.521)	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.267.991.240	617.938.719	(650.052.521)	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	345.776.574	303.632.202	(42.144.372)	Bỏ số thuế TNDN phải nộp do loại trừ lợi nhuận được chia từ công ty con và trích bổ sung thuế TNDN theo NĐ 20/2017/NĐ-CP
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	922.214.666	314.306.517	(607.908.149)	

Điều chỉnh đối với Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất 2018 như sau:

Chỉ tiêu	Số liệu trước kiểm toán	Số liệu sau kiểm toán	Chênh lệch	Nguyên nhân
Doanh thu hoạt động tài chính	678.606.663	681.707.421	3.100.758	Đánh giá lại chênh lệch tỷ giá ngày 30/06/2018
Chi phí tài chính	6.997.770.428	6.289.241.121	(708.529.307)	Do chuyển 1.361.682.586 đồng chi phí mở bảo lãnh phục vụ hợp đồng sang chi phí bán hàng và đánh giá lại công nợ ngoại tệ phải trả ngày 30/06/2018
Chi phí bán hàng	8.158.630.957	9.520.313.543	1.361.682.586	Do chuyển 1.361.682.586 đồng chi phí mở bảo lãnh phục vụ hợp đồng từ chi phí tài chính sang
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	2.213.551.844	1.563.499.323	(650.052.521)	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.405.083.032	1.755.030.511	(650.052.521)	

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.362.216.207	1.320.071.835	(42.144.372)	Bỏ số thuế TNDN phải nộp do loại trừ lợi nhuận được chia từ công ty con và trích bổ sung thuế TNDN theo ND 20/2017/NĐ-CP
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.042.866.825	434.958.676	(607.908.149)	
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	(541.394.039)	(1.149.302.188)	(607.908.149)	

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu Ban CBTT;
- Website VTC.


TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Xuân Tiến